

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2022/DS-ST

Ngày 27/9/2022

V/v: Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG, TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Tân Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thi Tin và bà Thân Thi Lua.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thuý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa:
Ông Lương Văn Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 46/2022/TLST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2022/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

+ **Nguyên đơn:** Chị Ngô Thị T, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ dân phố Tân An, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Ngô Thị T: Ông Hà Đình Tú – Luật sư công ty Luật TNHH Thiên Quang; địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn A, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

+ **Bị đơn:** Anh Chu Văn N, sinh năm 1975 và chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn A, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai, lời khai có trong hồ sơ nguyên đơn chị Ngô Thị Ngoan và ông Hà Đình Tú đại diện theo uỷ quyền trình bày: Chị T có mở đại lý bán vật liệu xây dựng tại thị trấn A, khoảng từ cuối năm 2019, anh Chu Văn N là

người làm công trình xây dựng nên có đến mua vật liệu xây dựng gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh, thiết bị điện, nước tại đại lý của chị T nhiều lần, khi mua bán có đơn hàng kê chi tiết mã hàng hoá, chủng loại, chất lượng, đơn giá cụ thể như sau:

- + Ngày 06/10/2019, số tiền mua hàng là 21.081.976 đồng;
- + Ngày 08/10/2019, số tiền mua hàng là 55.410.000đồng;
- + Ngày 08/10/2019, số tiền mua hàng là 37.937.700đồng;
- + Ngày 09/10/2019, số tiền mua hàng là 5.069.000đồng;
- + Ngày 08/10/2019, số tiền mua hàng là 1.886.200đồng.

Tổng số tiền mua hàng là 117.841.000đồng. Kể từ khi mua hàng đến nay anh N, chị H đã trả cho chị T tổng số tiền là 50.000.000đồng, số tiền hàng còn lại chưa thanh toán là 67.841.000đồng. Vợ chồng chị T đã thúc giục, nhắc nhở, đôn đốc thường xuyên nhưng anh N vẫn chưa trả. Đến ngày 10/02/2021, vợ chồng anh N, chị H có viết giấy hẹn nợ với nội dung “*Trong năm 2019 tôi Chu Văn N có mua hàng của anh chị Tân Thương còn nợ lại số tiền là 70.000.000đồng, trong năm 2020 tôi đã nhiều lần khát hẹn anh chị trả nợ nhưng chưa trả được. Vậy tôi viết giấy hẹn nợ lần cuối tới ngày 10/3/2021 tôi sẽ thanh toán đủ cho anh chị Tân Thương, nếu tôi không thanh toán đúng như giấy hẹn nợ trên tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật*”. Anh N là người viết giấy hẹn nợ, sau đó vợ chồng anh N, chị H cùng ký vào giấy hẹn nợ.

Từ khi viết giấy hẹn nợ đến nay, vợ chồng anh N, chị H chưa trả tiền cho chị T. Chị T đã đòi nhiều lần nhưng anh N, chị H khát hết lần này đến lần khác. Nay chị T khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh N, chị H trả toàn bộ số tiền còn nợ là 70.000.000đồng và tiền lãi suất tính từ ngày 24/01/2020 đến khi làm đơn khởi kiện là 109.620.000đồng.

Khi làm đơn khởi kiện, chị T có yêu cầu vợ chồng anh N, chị H trả số tiền nợ là 70.001.000đồng và tiền lãi suất là 109.620.000đồng, tuy nhiên nay chị T chỉ yêu cầu anh N, chị H trả số tiền nợ là 70.000.000đồng và tiền lãi 109.620.000đồng.

Căn cứ yêu cầu vợ chồng anh N, chị H trả số tiền lãi 109.620.000đồng là: Căn cứ vào giấy biên nhận ngày 23/1/2020, anh Tân (chồng chị T) và anh N đã thỏa thuận: “*Chú Ngoan còn nợ anh Tân số tiền 70.000.000đồng nay không thanh toán được, chú chịu thanh toán vay lãi ngày với hình thức thỏa thuận 1.800đồng/ 1 triệu đồng/ 1 ngày tính từ ngày 24/01/2020*”. Do vậy với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của chị T, tôi yêu cầu anh N, chị H phải trả tiền còn nợ là 70.000.000đồng và tiền lãi suất tính từ ngày 24/01/2020 đến khi làm đơn khởi kiện ngày 17/6/2022 là 109.620.000đồng. Tuy nhiên sau đó chị T sửa đổi yêu cầu tính lãi tính lãi theo mức 1,2%/tháng kể từ ngày mua hàng 08/10/2019 cho đến tháng 9/2022 = 35 tháng khoảng 29.400.000 đồng.

Ngoài ra ông Tú không trình bày gì thêm.

** Tại biên bản ghi lời khai tại Toà án đồng bị đơn anh Chu Văn N trình bày: Anh làm cai xây dựng từ nhiều năm nay, quá trình làm xây dựng trong khoảng thời gian từ ngày 06/10/2019 đến 9/10/2019 anh có mua vật liệu xây dựng gồm gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh, thiết bị điện, nước của đại lý Tân Thương do chị T làm chủ để phục vụ cho các công trình. Khi mua bán có hoá đơn bán hàng kê khai chi tiết mã hàng hoá, chủng loại, số lượng, đơn giá. Trong quá trình mua bán hai bên không có tranh chấp gì về số lượng, chất lượng, giá thành của hàng hoá, Bản thân anh không nhớ chi tiết, cụ thể nhưng được Toà án cho xem hoá đơn do chị T cung cấp cũng như khoản tiền anh đã thanh toán và còn nợ là đúng. Thực tế anh còn nợ chị T là 67.841.000 đồng nhưng do dịch covid làm ăn thua lỗ không có tiền để trả nên ngày 10/02/2021 chị T đến nhân anh đòi nợ và anh đã tự viết giấy hẹn nợ có nội dung:*

“Trong năm 2019 tôi Chu Văn N có mua hàng của anh chị Tân Thương còn nợ lại số tiền là 70.000.000đồng, trong năm 2020 tôi đã nhiều lần khát hẹn anh chị trả nợ nhưng chưa trả được. Vậy tôi viết giấy hẹn nợ lần cuối tới ngày 10/3/2021 tôi sẽ thanh toán đủ cho anh chị T, nếu tôi không thanh toán đúng như giấy hẹn nợ trên tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật”. Giấy hẹn nợ này vợ chồng anh cùng ký và đưa cho chị T giữ. Đến hạn trả nợ ngày 10/3/2021 vợ chồng anh chưa thu xếp được tiền để trả nợ như đúng hẹn do tình hình dịch bệnh kéo dài, việc làm ăn gặp nhiều khó khăn và tiền nợ đọng trong các công trình không thu hồi được vốn.

Nay chị T khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh phải trả tiền còn nợ là 70.001.000đồng và tiền lãi là 109.620.000đồng, anh đồng ý trả 70.000.000đồng và tiền lãi suất là 30.000.000đồng, còn lại cho vợ chồng tôi xin và đề nghị chị T cho anh khát nợ đến ngày 30/8/2022, vợ chồng anh sẽ thu xếp trả toàn bộ số tiền nợ và tiền lãi.

Chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị Xác nhận anh Chu Văn N là chồng chị làm cai xây dựng từ nhiều năm nay, còn chị ở nhà làm ruộng, quá trình làm xây dựng chị có biết anh N mua vật liệu xây dựng của đại lý Tân Thương do chị T làm chủ để phục vụ cho các công trình. Tuy nhiên khi mua bán vật liệu xây dựng cụ thể như thế nào, mua hết bao nhiêu, mua của những ai thì anh N không nói cho chị biết, mãi đến khi vợ chồng chị T đến gia đình chị đòi nợ, chị mới biết anh N còn nợ chị T số tiền mua hàng là 70.000.000đồng. Do chưa có tiền trả nợ nên vợ chồng chị có khát nợ bằng giấy hẹn như anh N trình bày ở trên và chị cùng anh N ký vào giấy hẹn trả nợ viết ngày 10/02/2021,

Nay chị đồng ý với quan điểm của anh N trả chị T số tiền còn nợ theo giấy hẹn nợ ngày 10/3/2021 là 70.000.000đồng và tiền lãi khoảng 30.000.000đồng.

Tại phiên tòa, ông Hà Đình Tú giữ nguyên quan điểm, anh Chu Văn N, chị Nguyễn Thị H vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không lý do nên đề nghị HĐXX xét xử vụ án theo thủ tục chung.

+ Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ các Điều 280, 385, 429, Điều 468, 470 Bộ luật dân sự.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Ngô Thị T.

Buộc anh Chu Văn N, chị Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ trả chị Ngô Thị T 70.000.000 đồng tiền gốc và 10.835.616 đồng tiền lãi.

Án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Vụ án xảy ra lỗi hoàn toàn do đồng bị đơn, do vậy cần buộc anh Chu Văn N, chị Nguyễn Thị H phải chịu 4.041.780 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả chị Ngô Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ngoài ra, còn đề nghị xử lý về quyền kháng cáo của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng và áp dụng pháp luật:

[1.1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần hai vắng mặt không lý do. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Chu Văn N, chị Nguyễn Thị H theo quy định.

[1.2] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Giao dịch giữa các bên về bản chất là việc mua bán hàng hoá, bên nguyên đơn có trách nhiệm cung cấp hàng hoá (gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh, thiết bị điện, nước), bên bị đơn có trách nhiệm trả tiền mua hàng hoá. Tuy nhiên bên bị đơn không có tiền trả tiền hàng nên kể từ ngày 10/02/2021 các bên đã quyết định, định đoạt chuyển sang dạng hện trả nợ do chị Ngô Thị T cung cấp thể hiện: Trong năm 2019 anh Chu Văn N có mua hàng của anh chị Tân Thương còn nợ lại số tiền là 70.000.000đ, chưa trả được, hện

trả nợ lần cuối tới ngày 10/3/2021 sẽ thanh toán đủ cho anh chị T. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp giao dịch dân sự về thực hiện nghĩa vụ trả tiền được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự..

Do các bên đương sự đều cư trú trên địa bàn huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

[2] Nội dung vụ án: Từ ngày 06/10/2019 đến ngày 08/10/2019, anh Chu Văn N có đến cửa hàng bán vật liệu xây dựng Tân Thương do chị T quản lý mua vật liệu xây dựng gồm gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh, thiết bị điện, nước khi mua bán có đơn hàng kê chi tiết mã hàng hoá, chủng loại, chất lượng, đơn giá cụ thể như sau:

- + Ngày 06/10/2019, số tiền mua hàng là 21.081.976 đồng;
- + Ngày 08/10/2019, số tiền mua hàng là 55.410.000đồng;
- + Ngày 08/10/2019, số tiền mua hàng là 37.937.700đồng;
- + Ngày 09/10/2019, số tiền mua hàng là 5.069.000đồng;
- + Ngày 08/10/2019, số tiền mua hàng là 1.886.200đồng.

Tổng số tiền mua hàng là 117.841.000đồng. Kể từ khi mua hàng đến nay anh N đã trả cho chị T tổng số tiền là 50.000.000đồng, số tiền hàng còn lại chưa thanh toán là 67.841.000đồng. Phía chị T đã đòi nợ nhiều lần nhưng anh N không trả. Do vậy đến ngày 10/02/2021 chị T đến nhà anh N đòi nợ, do không có tiền để trả nên vợ chồng anh N, chị H có viết giấy hẹn nợ với nội dung “*Trong năm 2019 tôi Chu Văn N có mua hàng của anh chị T còn nợ lại số tiền là 70.000.000đồng, trong năm 2020 tôi đã nhiều lần khát hẹn anh chị trả nợ nhưng chưa trả được. Vậy tôi viết giấy hẹn nợ lần cuối tới ngày 10/3/2021 tôi sẽ thanh toán đủ cho anh chị T, nếu tôi không thanh toán đúng như giấy hẹn nợ trên tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật*”. Anh N là người viết giấy hẹn nợ, anh N và chị H vợ anh N cùng ký vào giấy hẹn nợ. Lời khai của vợ chồng anh N, chị H phù hợp với lời khai của chị Ngô Thị T, Vì vậy, chứng cứ này không phải chứng minh và không xem xét đến việc mua bán hàng hoá trước đó của các bên.

Vợ chồng anh N, chị H đồng ý trả số tiền nợ trên và không đồng ý trả 30.000.000đ tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn và chỉ đồng ý trả 10.000.000đ tiền lãi.

Hội đồng xét xử thấy: Tháng 10 năm 2019 giữa chị Ngô Thị T và anh Chu Văn N có giao kết hợp đồng bằng miệng về việc mua bán vật liệu xây dựng gồm gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh, thiết bị điện, nước, khi mua bán có đơn hàng kê chi tiết mã hàng hoá, chủng loại, chất lượng, đơn giá cụ thể như sau:

- + Ngày 06/10/2019, số tiền mua hàng là 21.081.976 đồng;
- + Ngày 08/10/2019, số tiền mua hàng là 55.410.000đồng;

- + Ngày 08/10/2019, số tiền mua hàng là 37.937.700đồng;
- + Ngày 09/10/2019, số tiền mua hàng là 5.069.000đồng;
- + Ngày 08/10/2019, số tiền mua hàng là 1.886.200đồng.

Tổng số tiền mua hàng là 117.841.000đồng. Kể từ khi mua hàng đến nay anh N đã trả cho chị T tổng số tiền là 50.000.000đồng, số tiền hàng còn lại chưa thanh toán là 67.841.000đồng, theo đó chị T có nghĩa vụ giao vật liệu xây dựng cho anh N, số lượng, chất lượng, chủng loại do nhu cầu của anh N, anh N nhận hàng và có nghĩa vụ kiểm tra số lượng, chất lượng, giá thành hàng hoá, và có nghĩa vụ thanh toán cho chị T. Xong do dịch bệnh làm ăn thua lỗ, anh N không có tiền trả cho chị T. Do không có tiền trả nợ nên vào ngày 10/02/2021 tại nhà anh N, giữa chị T và vợ chồng anh N, chị H đã thống nhất vợ chồng chị H viết giấy hẹn nợ, thời hạn cuối cùng vợ chồng anh N, chị H phải trả là ngày 10/3/2021. Giấy hẹn nợ có nội dung xác nhận số tiền còn nợ là 70.000.000đ, có thời hạn vay và không có lãi. Xét thấy từ việc mua bán hàng hoá đơn thuần nhưng giao dịch này giữa hai bên hoàn toàn tự nguyện định đoạt không tranh chấp về việc mua bán hàng hoá các đơn hàng về chất lượng chủng loại, giá thành, không bị ép buộc và không vi phạm điều cấm. Giấy giấy hẹn nợ thể hiện số tiền còn nợ, thời hạn trả tiền; mặc dù chị H không tham gia vào việc giao dịch mua bán hàng hoá giữa anh N và chị T, nhưng khi tham gia viết giấy hẹn nợ giữa các bên chị trực tiếp tham gia ký nhận nợ, các nội dung đều phù hợp với quy định của pháp luật nên đây là giao dịch dân sự hợp pháp nên anh N, chị H phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các giao dịch do mình ký kết.

[2.1] Đối với yêu cầu tính lãi thì thấy: Chị T yêu cầu anh N phải chịu lãi suất theo thoả thuận trong giấy biên nhận ngày 23/01/2020 là 1.800đ/1 triệu/ ngày. Tuy nhiên giữa hai bên chưa thực hiện, hơn nữa trong quá trình giải quyết vụ án, chị T do ông Hà Đình Tú đại diện sửa đổi yêu cầu tính lãi với mức 1,2%/tháng kể từ thời gian mua hàng lần cuối ngày 08/10/2019 đến nay khoảng 29.400.000đ.

Theo giấy hẹn nợ được xác lập giữa các bên ngày 10/2/2021, hẹn trả nợ lần cuối vào ngày 10/3/2021, điều này thể hiện giữa chị T đã đồng ý cho anh N thực hiện nghĩa vụ trả tiền đến hết ngày 10/3/2021 và không có thoả thuận về lãi suất, nếu đến hạn anh N không thanh toán thì kể từ ngày tiếp theo quyền lợi của chị T mới bị vi phạm.

Do trong giao dịch dân sự nêu trên không phải là hợp đồng vay tài sản và không thoả thuận lãi suất, nhưng chị T do ông Tú đại diện đề nghị tính mức 1,2%/tháng kể từ mua hàng cuối cùng 08/10/2019 đến nay khoảng 29.400.000đ là không có căn cứ chấp nhận. Do vậy Hội đồng xét xử buộc anh N, chị H phải trả lãi theo mức lãi suất trong hạn, mức lãi suất được tính theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự: *“bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 20%/năm”*, nghĩa là bằng 10%/năm (0,8333%/tháng). Đến hạn thanh toán

ngày 10/3/2021 vợ chồng anh N, chị H phải thanh toán trả cho chị T hết thời hạn này vợ chồng anh N, chị H không trả thì vợ chồng anh N, chị H phải trả lãi tính từ ngày 11/3/2021 (vi phạm nghĩa vụ thanh toán) cho đến ngày xét xử. Như vậy, số tiền lãi được tính như sau:

Lãi suất: 70.000.000 đồng x 0,8333%/tháng x 565 ngày (11/3/2021-27/9/2022)= 10.835.616 đồng.

Từ những phân tích trên, HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ngô Thị T đối với vợ chồng anh Chu Văn N, chị Nguyễn Thị H. Buộc vợ chồng anh Chu Văn N, chị Nguyễn Thị H phải trả chị Ngô Thị T 70.000.000 đồng tiền gốc và 10.835.616 đồng tiền lãi.

[3] Án phí: Vụ án này xảy ra do lỗi của vợ chồng anh Chu Văn N, chị Nguyễn Thị H, nên anh N, chị H phải chịu 4.041.780 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền yêu cầu về lãi suất không được Tòa án chấp nhận.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ các Điều 280, 385, 429, Điều 468, 470 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị T đối với.

2. Buộc vợ chồng anh Chu Văn N, chị Nguyễn Thị H phải trả chị Ngô Thị T 70.000.000 đồng tiền gốc và 10.835.616 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 80.835.616 đồng (*Tám mươi triệu tám trăm ba mươi năm nghìn sáu trăm mười 6 đồng*).

Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định

tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

4. Án phí: Vợ chồng anh Chu Văn N, chị Nguyễn Thị H phải chịu 4.041.780 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị Ngô Thị T phải chịu 928.219 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả chị Ngô Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số: 0009581 ngày 24/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng sau khi trừ số tiền án phí phải chịu.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND huyện Yên Dũng;
- VKSND huyện Yên Dũng;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Vp.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Vũ Tân Thịnh

